

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và các lần sửa đổi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch	
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2020
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	
Ông Dương Hồng Đệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/06/2020
Ông Hoàng Thế Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/06/2020
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Võ Nhật Trần	Thành viên	
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	
Ông Lê Thanh Sử	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hoàng Thế Bảo	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/06/2020
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/06/2020
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Hòa	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/03/2020
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/11/2020

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phan Kim Phượng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty"), được trình bày từ trang 06 đến 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Doanh thu, giá vốn cung cấp dịch vụ, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của Công ty đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 8.541.488.362 VND (Thuyết minh 16**), 6.778.988.029 VND (Thuyết minh 17**), 352.500.067 VND và 1.410.000.266 VND do doanh thu và giá vốn thuộc năm 2018 của Công ty được ghi nhận vào năm 2019.

Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các Thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh 15 (ii) trong đó mô tả Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quý đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần. Trong năm 2020, Công ty đã điều chỉnh một phần theo "Báo cáo Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An - nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An" ("Báo cáo") của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 23 tháng 4 năm 2020.

Tùy thuộc vào kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ UBND thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ điều chỉnh toàn bộ theo kết quả của Báo cáo, và Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty sẽ được thay đổi tương ứng như đang trình bày tại Thuyết minh 15 (*).

- ▶ Thuyết minh 26 trong đó mô tả diện tích đất Công ty đang sử dụng tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động của Công ty là diện tích đất do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.988.519.152	140.433.139.996
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	51.959.079.639	41.953.297.145
111	1. Tiền		14.959.079.639	36.953.297.145
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.933.076.767	89.805.663.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	68.406.804.449	89.250.996.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.250.000	35.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	485.022.318	519.667.084
140	IV. Hàng tồn kho	6	11.715.027.760	8.305.176.492
141	1. Hàng tồn kho		12.941.085.843	8.813.516.803
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.226.058.083)	(508.340.311)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		381.334.986	369.002.551
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	110.700.000	32.300.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	270.634.986	336.702.551
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.765.191.865	7.046.818.067
220	II. Tài sản cố định		8.331.635.178	7.046.818.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.672.389.514	6.345.559.447
222	- Nguyên giá		25.035.369.899	27.083.480.862
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.362.980.385)	(20.737.921.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.659.245.664	701.258.620
228	- Nguyên giá		4.749.541.818	3.924.529.818
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.090.296.154)	(3.223.271.198)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.433.556.687	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	3.433.556.687	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		144.753.711.017	147.479.958.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		80.277.953.608	83.331.804.880
310	I. Nợ ngắn hạn		80.277.953.608	83.331.804.880
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	51.695.851.411	53.177.390.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		201.112.300	31.727.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.581.054.022	4.532.625.719
314	4. Phải trả người lao động	12	21.011.178.004	23.108.263.937
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		107.152.700	270.788.999
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.553.053.305	1.220.598.688
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	2.128.551.866	990.410.221
400	B. NGUỒN VỐN		64.475.757.409	64.148.153.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	64.475.757.409	64.148.153.183
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	261.091.481
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.896.784.416	5.896.784.416
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390	570.615.390
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.008.357.603	7.419.661.896
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	614.168.765
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		8.008.357.603	6.805.493.131
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		144.753.711.017	147.479.958.063



Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	210.140.302.613	196.504.474.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	2.246.819.419	386.303.748
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	207.893.483.194	196.118.170.361
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	184.228.422.835	175.628.713.705
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.665.060.359	20.489.456.656
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		473.435.616	322.528.833
22	7. Chi phí tài chính		32.651.522	28.488.733
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	18	1.623.292.501	245.500.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	12.492.864.105	12.208.544.635
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.989.687.847	8.329.452.121
31	11. Thu nhập khác	20	385.147.788	407.852.117
32	12. Chi phí khác	21	82.161.332	89.998.634
40	13. Lợi nhuận khác		302.986.456	317.853.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.292.674.303	8.647.305.604
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	2.284.316.700	1.841.812.473
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>8.008.357.603</u>	<u>6.805.493.131</u>
71	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.602	1.361



Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.292.674.303	8.647.305.604
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.747.247.670	2.513.245.105
03	Các khoản dự phòng		717.717.772	508.340.311
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(521.662.888)	(322.528.833)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.235.976.857	11.346.362.187
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		21.023.640.907	(829.415.355)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.127.569.040)	8.086.596.429
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(3.899.150.882)	(20.248.784.800)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(3.511.956.687)	3.361.643.892
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.218.249.135)	(2.452.681.485)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.281.520.251)	(1.882.846.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.221.171.769	(2.619.126.032)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.390.974.381)	(4.924.623.226)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		48.227.272	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay		388.449.315	313.158.970
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.954.297.794)	(4.611.464.256)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(261.091.481)	-
36	2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(5.000.000.000)	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.261.091.481)	(4.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.005.782.494	(11.230.590.288)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	41.953.297.145	53.183.887.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	51.959.079.639	41.953.297.145



Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, P. 12, Q. Gò Vấp, Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 430 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 395 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước. Hoạt động kinh doanh chính trong năm là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, gồm:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Thi công xây dựng công trình cấp nước; và
- ▶ Tái lập mặt bằng đối với đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, dịch vụ giảm thất thoát nước của Công ty thực hiện theo hợp đồng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") tăng so với năm 2019 theo nhu cầu giảm thất thoát nước của Tổng Công ty trong năm 2020. Ngoài ra, doanh thu của dịch vụ thay đồng hồ nước tăng so với năm trước do đơn giá tính thêm chi phí nhân công (Thuyết minh 16 (*)). Điều này dẫn đến tổng doanh thu trong năm tăng 13.635.828.504 VND (tương ứng 107% so với năm trước), lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 1.645.368.699 VND (tương ứng 119% so với năm trước).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▸ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▸ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▸ TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: phí kiểm toán, chi phí thay gắn đồng hồ nước phải trả nhà thầu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm khối lượng quyết toán dịch vụ thay gần đồng hồ nước và giảm thất thoát nước.

Giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm dịch vụ cung cấp được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã phát sinh các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản phí chuyển tiền.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

2.19 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	870.419	34.334.149
Tiền gửi ngân hàng	14.958.209.220	36.918.962.996
Các khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	5.000.000.000
	51.959.079.639	41.953.297.145

(*) Khoản tương đương tiền tại 31/12/2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng (Agribank, Vietinbank và MB bank) với lãi suất từ 3,0-3,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	67.295.298.449	89.250.996.724
Khác (*)	1.111.506.000	-
	68.406.804.449	89.250.996.724
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 28)	67.295.298.449	89.250.996.724

(*) Phải thu tiền lắp đặt hệ thống cấp nước, thủy lượng kế của các công ty trên địa bàn quản lý của Trung An.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	142.246.575	57.260.274
Phải thu cơ quan bảo hiểm	1.132.874	168.000
Tạm ứng	9.000.000	-
Phải thu khác	332.642.869	462.238.810
<i>Tạm ứng khen thưởng chi trước</i>	-	78.309.951
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	258.240.923	236.837.385
<i>Khác</i>	74.401.946	147.091.474
	485.022.318	519.667.084
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 28)	289.699.956	297.531.065

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	12.936.625.843	(1.226.058.083)	8.813.516.803	(508.340.311)
Trong đó:		-		-
Đồng hồ nước	7.665.610.702	-	4.048.520.674	-
Hộp bảo vệ ĐHN	704.215.820	-	535.161.729	-
Van, đai	2.293.585.622	(883.792.268)	2.562.310.505	(181.249.167)
Ống nhựa PVC	251.517.524	(565.400)	246.566.739	(565.400)
Khác	2.021.696.175	(341.700.415)	1.420.957.156	(326.525.744)
Công cụ dụng cụ	4.460.000	-		-
	12.941.085.843	(1.226.058.083)	8.813.516.803	(508.340.311)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	107.200.000	28.800.000
Khác	3.500.000	3.500.000
	110.700.000	32.300.000
Dài hạn (*)		
Thuê server vận hành	133.500.000	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.094.870.999	-
Công cụ, dụng cụ	2.205.185.688	-
	3.433.556.687	-

(*) Trong năm 2020, Công ty mua sắm thêm các công cụ, dụng cụ và sửa chữa văn phòng làm việc phục vụ hoạt động kinh doanh. Các chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ trong vòng 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	1.560.216.775	3.501.208.634	9.020.956.366	12.649.665.848	351.433.239	27.083.480.862
Mua trong năm	-	71.500.000	264.648.181	2.425.204.600	-	2.761.352.781
Thanh lý (*)	-	(1.443.080.019)	(339.286.950)	(3.027.096.775)	-	(4.809.463.744)
Tại ngày 31/12/2020	1.560.216.775	2.129.628.615	8.946.317.597	12.047.773.673	351.433.239	25.035.369.899
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	1.445.488.885	3.155.763.380	7.353.321.995	8.489.945.182	293.401.973	20.737.921.415
Khấu hao trong năm	29.909.520	152.985.037	506.781.657	1.721.934.534	22.911.966	2.434.522.714
Thanh lý (*)	-	(1.443.080.019)	(339.286.950)	(3.027.096.775)	-	(4.809.463.744)
Tại ngày 31/12/2020	1.475.398.405	1.865.668.398	7.520.816.702	7.184.782.941	316.313.939	18.362.980.385
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	114.727.890	345.445.254	1.667.634.371	4.159.720.666	58.031.266	6.345.559.447
Tại ngày 31/12/2020	84.818.370	263.960.217	1.425.500.895	4.862.990.732	35.119.300	6.672.389.514

(*) Trong năm, Công ty thanh lý các máy móc, thiết bị đặc thù ngành nước do hư hỏng như: Thiết bị đọc chỉ số nước, bộ thiết bị theo dõi data, thiết bị đo lưu lượng siêu âm và thanh lý thay mới các máy móc, thiết bị văn phòng.

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.861.334.330 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 31/12/2020 lần lượt là 4.749.541.818 VND và 3.090.296.154 VND. Chi phí khấu hao năm 2020 của tài sản cố định vô hình là 312.724.956 VND.

► Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.764.369.818 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	29.906.623.808	29.906.623.808	23.752.556.792	23.752.556.792
Công ty TNHH Đan VI	4.854.298.886	4.854.298.886	5.416.294.845	5.416.294.845
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây Dựng NTK	-	-	4.273.390.000	4.273.390.000
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	3.451.182.368	3.451.182.368	3.800.631.933	3.800.631.933
Công ty TNHH Nội Thất Thiên Kim	14.215.740	14.215.740	1.237.766.828	1.237.766.828
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	-	-	105.105.000	105.105.000
Khác	13.469.530.609	13.469.530.609	14.591.644.918	14.591.644.918
	51.695.851.411	51.695.851.411	53.177.390.316	53.177.390.316
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 28)	29.906.623.808	29.906.623.808	23.857.661.792	23.857.661.792

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.400.613.133	12.761.482.570	11.789.285.427	-	3.428.415.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.702.551	-	2.218.249.135	2.284.316.700	270.634.986	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	132.012.586	2.054.411.525	2.075.036.971	-	152.638.032
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	336.702.551	4.532.625.719	17.037.143.230	16.151.639.098	270.634.986	3.581.054.022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người lao động	20.627.494.764	22.185.835.851
Phải trả cán bộ quản lý	383.683.240	922.428.086
	<u>21.011.178.004</u>	<u>23.108.263.937</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Thủ lao cho cán bộ không chuyên trách	46.000.000	19.000.000
Kinh phí công đoàn	161.163.600	130.415.600
Tiền bảo hành công trình	73.818.098	447.654.820
Bảo lãnh thực hiện công trình	7.550.000	30.048.658
Phải trả Tổng công ty tiền nước thu hộ	613.209.769	258.404.846
Khác	651.311.838	335.074.764
	<u>1.553.053.305</u>	<u>1.220.598.688</u>
Trong đó, phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh 28)	<u>613.209.769</u>	<u>258.411.286</u>

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	-	358.867.778	414.389.343	773.257.121
Trích lập quỹ	1.500.000.000	300.000.000	300.000.000	2.100.000.000
Sử dụng quỹ	(1.500.000.000)	(82.846.900)	(300.000.000)	(1.882.846.900)
Số dư tại 31/12/2019	-	<u>576.020.878</u>	<u>414.389.343</u>	<u>990.410.221</u>
Trích lập quỹ (Thuyết minh 15i)	1.541.240.000	619.661.896	300.000.000	2.460.901.896
Sử dụng quỹ	(936.229.951)	(86.530.300)	(300.000.000)	(1.322.760.251)
Số dư tại 31/12/2020	<u>605.010.049</u>	<u>1.109.152.474</u>	<u>414.389.343</u>	<u>2.128.551.866</u>

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	570.615.390	7.692.346.150	63.442.660.052
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	6.805.493.131	6.805.493.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	978.177.385	-	(7.078.177.385)	(6.100.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	50.000.000.000	261.091.481	5.896.784.416	570.615.390	7.419.661.896	64.148.153.183
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	8.008.357.603	8.008.357.603
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(7.419.661.896)	(7.419.661.896)
Giảm khác (ii)	-	(261.091.481)	-	-	-	(261.091.481)
Tại ngày 31/12/2020	50.000.000.000	-	5.896.784.416	570.615.390	8.008.357.603	64.475.757.409

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận phân phối	100%	7.419.661.896
Trích Quỹ khen thưởng	20,22%	1.500.000.000
Trích Quỹ phúc lợi	8,35%	619.661.896
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	4,04%	300.000.000
Chi trả cổ tức (mỗi cổ phần nhận 600 VND)	67,39%	5.000.000.000
		7.419.661.896

(ii) Theo Báo cáo Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An), Kiểm toán Nhà nước khu vực IV ("KTNN") kiến nghị Công ty nộp ngân sách TP. HCM phần thặng dư phát hành thêm phải nộp sau khi trừ phần thặng dư vốn để lại doanh nghiệp tương ứng tỷ lệ phát hành là 261.091.481 VND.

(*) Tại ngày 01/02/2015, Công ty đã kết chuyển, ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH").

Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015.

Ngày 23/04/2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã phát hành báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính chuyển thành công ty cổ phần của Công ty. Mặc dù vậy, Công ty vẫn đang chờ phê duyệt kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty sẽ thay đổi như sau nếu điều chỉnh theo biên bản làm việc của Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An và kết quả kiểm toán của KTNN:

Mã số	Tài sản	Số tiền VND	Mã số	Nợ phải trả	Số tiền VND
131	Phải thu ngắn hạn khác	93.055.656	313	Thuế và các khoản phải nộp	889.914.360
			322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.397.416.527
			319	Phải trả ngắn hạn khác	29.941.347
			411	Vốn góp của Chủ sở hữu (**)	(4.293.877.945)
			418	Quỹ đầu tư phát triển	(2.359.723.243)
			420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(570.615.390)
		<u>93.055.656</u>			<u>93.055.656</u>

(**) Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần, số tiền dự kiến là 1.734.994.157 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65,00%	32.500.000.000	65,00%
Ông Nguyễn Thanh Phong	7.925.000.000	15,85%	7.925.000.000	15,85%
Ông Hồ Lê Minh	7.267.100.000	14,53%	7.267.100.000	14,53%
Các cổ đông khác	2.307.900.000	4,62%	2.307.900.000	4,62%
	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) **Cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.000.000.000	4.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.000.000.000	4.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

e) **Các quỹ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.896.784.416	5.896.784.416
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	570.615.390	570.615.390
	6.467.399.806	6.467.399.806

16. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu	210.140.302.613	196.504.474.109
Dịch vụ phân phối nước sạch	135.671.925.979	128.238.522.290
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước (*)	48.369.115.249	41.875.273.534
Dịch vụ giảm thất thoát nước	11.918.330.777	5.521.294.967
Doanh thu tư vấn quản lý công trình	-	1.878.666.557
Khác (ống cái, gắn, nâng dờn ĐHN, đóng mở nước..) (**)	14.180.930.608	18.990.716.761
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.246.819.419	386.303.748
Điều chỉnh doanh thu dịch vụ gắn mới và thay thế ĐHN năm 2018	2.014.871.857	365.981.284
Điều chỉnh doanh thu dịch vụ giảm thất thoát nước năm 2019	231.947.562	20.322.464
Doanh thu thuần	207.893.483.194	196.118.170.361
Trong đó, doanh thu thuần từ bên liên quan (Thuyết minh 28)	193.712.552.586	177.127.453.600

(*) Theo Hợp đồng số 467/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 27/02/2020 và phụ lục hợp đồng số 1548/PLHĐ-TCT-KDDVKH ngày 27/05/2020, 2091/PLHĐ-TCT-KDDVKH ngày 29/06/2020, đơn giá dịch vụ thay đồng hồ nước trong năm 2020 bao gồm cả chi phí nhân công.

(**) Doanh thu khác năm 2019 bao gồm doanh thu gắn ĐHN có thu tiền thực hiện trong năm 2018 số tiền 8.541.488.362 VND.

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dịch vụ phân phối nước sạch	118.092.866.813	112.272.138.548
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước	40.236.012.021	41.875.273.534
Dịch vụ giảm thất thoát nước	11.918.330.777	5.521.294.967
Khác (ống cái, gắn, nâng dờn ĐHN, đóng mở nước...) (*)	13.981.213.224	15.960.006.656
	184.228.422.835	175.628.713.705

(*) Giá vốn khác năm 2019 bao gồm giá vốn gắn ĐHN có thu tiền thực hiện trong năm 2018 số tiền 6.778.988.029 VND.

18. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí quà tặng	1.623.292.501	245.500.000
	1.623.292.501	245.500.000

Toàn bộ chi phí bán hàng trong năm là chi phí quà tặng cho khách hàng có sản lượng tiêu thụ lớn và đối tác chia sẻ kinh nghiệm học tập.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.840.169.410	9.418.210.890
Chi phí đồ dùng văn phòng	410.283.730	75.100.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	880.520.786	867.146.745
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bảo hiểm	442.789.000	379.000.000
Chi phí tiếp khách	577.832.378	481.356.501
Chi phí đào tạo	170.379.819	221.300.000
Chi phí hội họp	65.800.000	53.200.000
Chi phí điện thoại	7.564.165	7.731.971
Kinh phí Đăng	429.855.000	409.155.000
Chi phí bằng tiền khác	664.669.817	293.343.528
	12.492.864.105	12.208.544.635

20. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu kiểm định đồng hồ nước	96.748.152	74.090.859
Phí bảo vệ môi trường thu hộ được giữ lại	234.764.475	215.306.713
Kết chuyển thu nhập khác công trình sửa chữa đường Bà Điểm, Hóc Môn	-	100.000.000
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	48.227.272	18.454.545
Khác	5.407.889	-
	385.147.788	407.852.117

21. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí mở thầu	300.000	-
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	4.710.000	7.080.000
Chi phí khác	77.151.332	82.918.634
	82.161.332	89.998.634

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.292.674.303	8.647.305.604
Các khoản điều chỉnh tăng	1.128.909.196	561.756.759
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	1.128.909.196	561.756.759
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.421.583.499	9.209.062.363
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.284.316.700	1.841.812.473
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(336.702.551)	274.166.461
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.218.249.135	2.452.681.485
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(270.634.986)	(336.702.551)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.008.357.603	6.805.493.131
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.008.357.603	6.805.493.131
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.602	1.361

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.079.601.075	46.402.317.633
Chi phí nhân công	105.073.315.830	100.708.488.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.747.247.670	2.513.245.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	49.726.697.094	31.171.378.867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	717.717.772	508.340.311
198.344.579.441	181.303.770.311	

25. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.959.079.639	-	41.953.297.145	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.891.826.767	-	89.770.663.808	-
	120.850.906.406	-	131.723.960.953	-
			31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			53.248.904.716	54.397.989.004
Chi phí phải trả			107.152.700	270.788.999
			53.356.057.416	54.668.778.003

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.959.079.639	-	51.959.079.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.891.826.767	-	68.891.826.767
	120.850.906.406	-	120.850.906.406
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.953.297.145	-	41.953.297.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.770.663.808	-	89.770.663.808
	131.723.960.953	-	131.723.960.953

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	53.248.904.716	-	53.248.904.716
Chi phí phải trả	107.152.700	-	107.152.700
	53.356.057.416	-	53.356.057.416
01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	54.397.989.004	-	54.397.989.004
Chi phí phải trả	270.788.999	-	270.788.999
	54.668.778.003	-	54.668.778.003

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. Thông tin khác

Công ty đang sử dụng diện tích đất tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động. Đây là diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất.

Công ty cũng đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 đường Phan Huy Ích, Phường 14, quận Gò Vấp, Giếng nước số 2 tại số 873A Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp và Giếng nước số 3 tại đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường 12, quận Gò Vấp). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất trả tiền năm 2018, 2019 và 2020 đối với các diện tích đất này.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV Công ty TNHH thương mại N.T.P	Công ty mẹ Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2020</u>		<u>Năm 2019</u>	
		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Cung cấp dịch vụ	193.712.552.586	177.127.453.600		
	+ Phân phối nước sạch	135.671.925.979	128.238.522.290		
	+ Giám thất thoát nước	11.686.383.215	5.509.972.503		
	+ Thay, gắn đồng hồ nước	46.354.243.392	41.509.292.250		
	+ Tư vấn quản lý dự án	-	1.878.666.557		
	Thu nhập khác - Phí BVMT	234.764.475	215.306.713		
	Mua vật tư ngành nước	15.765.614.461	21.593.233.447		
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Mua vật tư ngành nước	186.000.000	216.200.000		

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<u>Khoản mục</u>		<u>Phải thu/ Phải trả tại</u>	
		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Phải thu ngắn hạn khách hàng	67.295.298.449	89.250.996.724
	+ Thay, gắn đồng hồ nước	33.806.814.432	61.743.372.083
	+ Phân phối nước sạch	21.850.629.402	20.415.226.171
	+ Giám thất thoát nước	10.672.410.727	6.073.424.464
	+ Quản lý công trình	965.443.888	1.018.974.006
	Phải trả người bán ngắn hạn	29.906.623.808	23.752.556.792
	Phải thu ngắn hạn khác	289.699.956	297.531.065
Phải trả ngắn hạn khác	613.209.769	258.411.286	
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Phải trả người bán ngắn hạn	-	105.105.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT	639.190.764	601.104.697
Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	32.500.000	-
Dương Hồng Đệ	Thành viên HĐQT	30.000.000	60.000.000
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Võ Nhật Trân	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	35.000.000
Lê Thanh Sừ	Thành viên HĐQT	32.500.000	-
Hoàng Thế Bảo	Giám đốc, Thành viên HĐQT	471.365.822	696.286.057
Trần Thị Cẩm Vân	Giám đốc, Thành viên HĐQT	265.857.727	-
Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc	588.998.331	548.387.219
Trần Ngọc Hòa	Phó Giám đốc	283.957.240	536.654.582
Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	46.122.531	-
Phan Kim Phượng	Trưởng Ban kiểm soát	566.228.906	520.350.014
Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
		3.220.721.321	3.201.782.569

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2021.



Trần Thị Cẩm Vân
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

